

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

**DỰ ÁN : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIẾN THUY (GIAI ĐOẠN 2); HẠNG MỤC : HOÀN THIỆN
TẦNG 3 NHÀ KHU C VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ**

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
1	VẬT LIỆU				
1	Aptomat 1 pha <=10Ampe	cái	4,0	156.000	624.000
2	aptomat 1 pha 1 cực MCB 10A-230V-6KA	cái	10,0	78.000	780.000
3	aptomat 1 pha 1 cực MCB 20A,16A-230V-6KA	cái	19,0	78.000	1.482.000
4	aptomat 1 pha 1 cực MCB 40A-230V-6KA	cái	9,0	78.000	702.000
5	aptomat 1 pha 2 cực MCB 16A-230V-6KA	cái	9,0	156.000	1.404.000
6	aptomat 1 pha 2 cực MCB 40A-230V-6KA	cái	9,0	156.000	1.404.000
7	aptomat 3 pha 3 cực MCCB 100A-500V-22KA	cái	1,0	1.050.000	1.050.000
8	aptomat loại 1 pha 1 cực MCB- 20A,16A-230V (Sino hoặc	cái	5,0	78.000	390.000
9	aptomat loại 1 pha 1 cực MCB-10A-230V (Sino hoặc tương	cái	2,0	78.000	156.000
11	aptomat loại 1 pha 1 cực MCB-16A-230V (Sino hoặc tương đương)	cái	1,0	78.000	78.000
12	aptomat loại 1 pha 2 cực MCB-20A-230V (Sino hoặc tương	cái	1,0	156.000	156.000
13	aptomat loại 1 pha 2 cực MCB-40A-230V (Sino hoặc tương	cái	1,0	156.000	156.000
18	Bảo ôn ống đồng bằng ống Superlon D12.7mm, dày 19mm	m	4,0	18.500	74.000
19	Bảo ôn ống đồng bằng ống Superlon D15.9mm, dày 19mm	m	175,0	25.000	4.375.000
20	Bảo ôn ống đồng bằng ống Superlon D6.4mm, dày 19mm	m	27,0	10.500	283.500
21	Bảo ôn ống đồng bằng ống Superlon D9.5mm, dày 19mm	m	198,0	14.500	2.871.000
30	BE <100mm	cái	1,0	335.000	335.000
31	BE D100mm	cái	1,0	898.000	898.000
32	BE D250mm	cái	1,0	2.681.000	2.681.000
33	BE D89mm	cái	1,0	330.000	330.000
35	Bích đặc <100mm	cái	1,0	131.000	131.000
36	Bích đặc =100mm	cái	1,0	110.000	110.000
37	Bích rỗng <100mm	cái	1,0	80.000	80.000
38	Bích rỗng =100mm	cái	1,0	128.000	128.000
39	bích thép D125mm	cái	10,0	331.500	3.315.000
46	BU <100mm	cái	1,0	198.000	198.000
47	BU D100mm	cái	2,0	355.000	710.000
49	BU D250mm	cái	1,0	2.310.000	2.310.000
50	BU D89mm	cái	1,0	182.000	182.000
62	cáp 3x10+1x6mm ²	m	20,20	150.000	3.030.000
63	cáp CU(4x10)PVC/XLPE/PVC	m	20,20	150.000	3.030.000
64	cáp CU(4x25)PVC/XLPE/PVC	m	15,150	334.000	5.060.100
65	cáp điện thoại M(20x2x0.5)mm ²	m	25,250	170.600	4.307.650
66	cáp điện thoại M(4x0.5)mm ²	m	242,40	15.200	3.684.480
67	cáp đồng trục RG11	m	25,250	19.200	484.800
68	cáp đồng trục RG6	m	252,50	7.950	2.007.375
101	Côn nhựa hàn D25mm	cái	2,0	5.000	10.000
103	côn PP-R D25	cái	9,0	5.000	45.000
104	côn PP-R D50	cái	1,0	18.909	18.909
108	côn, cút thép nối bằng phương pháp hàn, đường kính côn,	cái	2,0	210.000	420.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
109	côn, cắt thép nối bằng phương pháp hàn, đường kính côn,	cái	4,0	85.000	340.000
110	côn, cắt thép nối bằng phương pháp hàn, đường kính côn,	cái	1,0	144.000	144.000
111	Công tắc 4 hạt	cái	2,0	24.000	48.000
112	Cu(3x95+50)PVC/XLPE/DSTA/PVC	m	50,50	1.159.400	58.549.700
130	Cút nhựa hàn d=20mm	cái	13,0	5.818	75.634
132	Cút nhựa hàn d=25mm	cái	40,0	7.727	309.080
134	cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường	cái	2,0	126.364	252.728
135	Cút nhựa HDPE D110mm dày 6,6mm	cái	6,0	216.000	1.296.000
136	Cút nhựa HDPE D250mm dày 14,8mm	cái	1,0	1.374.000	1.374.000
137	cút nhựa nối ren trong D20	cái	3,0	40.182	120.546
139	Cút nhựa PVC D110	cái	12,0	49.273	591.276
140	Cút nhựa PVC D140	cái	12,0	125.273	1.503.276
141	cút nhựa PVC D42	cái	4,0	12.000	48.000
142	cút nhựa PVC D60	cái	20,0	18.091	361.820
143	cút nhựa PVC D76	cái	4,0	23.455	93.820
144	cút nhựa PVC D90	cái	26,0	30.818	801.268
146	cút PP-R D20	cái	72,0	5.818	418.896
147	cút PP-R D25	cái	18,0	7.727	139.086
148	cút PP-R D32	cái	36,0	13.545	487.620
149	cút PP-R D40	cái	2,0	22.000	44.000
150	cút PP-R D50	cái	16,0	38.636	618.176
151	cút PP-R D63	cái	12,0	118.182	1.418.184
152	cút ren trong PP-R D20	cái	72,0	40.182	2.893.104
153	cút thép nối bằng phương pháp hàn D100mm	cái	2,0	185.000	370.000
154	cút thép nối bằng phương pháp hàn D40mm	cái	1,0	48.000	48.000
155	cút thép nối bằng phương pháp hàn D50mm	cái	9,0	65.000	585.000
156	cút thép nối bằng phương pháp hàn D80mm	cái	3,0	144.000	432.000
157	Chao chụp	bộ	10,0	5.000	50.000
158	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	2,0	385.000	770.000
159	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	9,0	385.000	3.465.000
160	Chậu xi bệt	bộ	9,0	2.639.200	23.752.800
164	Dây cáp tín hiệu báo cháy 2x0,75mm2	m	1.752,0	9.200	16.118.400
165	Dây dẫn điện <=1x6mm2	m	68,0	18.250	1.241.000
166	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	81,0	9.180	743.580
168	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	142,0	12.680	1.800.560
170	Dây dẫn điện 2x1,5mm2	m	177,0	15.500	2.743.500
172	Dây dẫn điện 2x2,5mm2	m	81,0	17.500	1.417.500
174	Dây dẫn điện 2x4mm2	m	142,0	28.600	4.061.200
176	Dây dẫn điện 2x6mm2	m	68,0	34.000	2.312.000
177	dây điện 2x1.5mm2	m	230,0	15.500	3.565.000
178	dây đơn 1x1,5mm2	m	3.480,0	4.960	17.260.800
179	dây đơn 1x10mm2	m	22,0	58.500	1.287.000
180	dây đơn 1x16mm2	m	18,0	66.380	1.194.840
181	dây đơn 1x2,5mm2	m	2.258,0	15.350	34.660.300
182	dây đơn 1x4mm2	m	3.358,0	15.350	51.545.300
183	dây đơn 1x6mm2	m	980,0	18.250	17.885.000
210	Đai bắt ống thoát nước	bộ	100,0	2.500	250.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
211					
212	ống PVC D16	m	1.997,0	7.000	13.979.000
214	ống thép tráng kẽm D65 - Vinapipe/VN	m	35,0	194.500	6.807.500
215	ống thép tráng kẽm D80 (83,3 x 2,9 x 6m) - Vinapipe/VN	m	15,0	247.400	3.711.000
216	Đầu nối cáp đồng trực	đầu	20,0	5.000	100.000
217	Đầu nối thẳng PPR D20mm dày 2,3mm	cái	4,0	3.091	12.364
220	Đầu nối thẳng PPR D20mm dày 3,4mm	cái	5,0	3.091	15.455
221	Đầu nối thẳng PPR D25mm dày 2,8mm	cái	14,0	5.182	72.548
224	Đầu nối thẳng PPR D32mm dày 2,9mm	cái	6,0	8.000	48.000
225	Đầu nối thẳng PPR D40mm dày 3,7mm	cái	1,0	12.818	12.818
226	Đầu nối thẳng PPR D50mm dày 4,6mm	cái	10,0	23.000	230.000
227	Đầu nối thẳng PPR D63mm dày 5,8mm	cái	2,0	46.000	92.000
229	đèn cao nhôm bóng led 14W-250V	bộ	7,0	125.000	875.000
230					
231	Đèn LED đôi lắp nổi 2x21W - 1.2m-250V	bộ	2,0	420.000	840.000
232	đèn led dui gắn tường 10W-250V	bộ	3,0	30.000	90.000
233	đèn LED panel 1.2x0.3m-42W-220V lắp âm trần	bộ	3,0	795.000	2.385.000
234	Đèn ốp trần trang trí nổi 250x250-14W-250V	bộ	30,0	350.000	10.500.000
235	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	38,0	480.000	18.240.000
238	điều tốc quạt trần 10A-250V (bao gồm cả mặt + hạt)	cái	18,0	97.500	1.755.000
251	Đo điện trở tiếp địa	lần	4,0	750.000	3.000.000
254	Đôi dây cáp	đôi	11,0	205.000	2.255.000
256	đồng hồ đo áp lực D25 Kg/cm2	cái	1,0	420.000	420.000
257	Đồng hồ đo lưu lượng <= 100mm	cái	1,0	6.200.000	6.200.000
11	Gương soi	cái	11,0	285.000	3.135.000
22	Gioăng cao su lá 10mm	m2	0,50	100.000	50.000
23	Hạt công tắc 1 chiều 10A-250	cái	12,0	10.200	122.400
25	Hạt công tắc 1 chiều 10A-250V	cái	44,0	11.500	506.000
26	Hạt công tắc 2 chiều 10A-250V	cái	6,0	21.500	129.000
27	Hạt điện thoại	hạt	9,0	48.500	436.500
28	Hạt Tivi	hạt	9,0	65.000	585.000
30	Hộp đựng xà phòng	cái	20,0	60.000	1.200.000
32	hộp nối 150x150 âm tường	cái	11,0	22.000	242.000
33	hộp nối âm tường 4"x2"x2"	cái	118,0	4.500	531.000
36	hộp nối KT	cái	7,0	75.000	525.000
37	Hộp số (nếu có)	cái	18,0	75.000	1.350.000
38	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	4,0	185.000	740.000
39	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	18,0	345.000	6.210.000
47	Kéo dài ống HDPE D40/30	m	160,0	25.000	4.000.000
68	UU gang D300,l=0.3m	cái	2,0	450.000	900.000
69	Cút góc D16	cái	650,0	4.000	2.600.000
71	Tê D16	cái	700,0	5.655	3.958.500
76	Bộ chia tín hiệu tivi (loại 1 vào 6 ra)	bộ	2,0	285.000	570.000
77	Bộ khuếch đại tín hiệu tivi	bộ	2,0	250.000	500.000
78	Bu PE DN110	cái	3,0	250.000	750.000
82	Cầu chắn rác D120	quả	10,0	250.000	2.500.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
83	Cơ máng cáp 250	m	9,0	122.000	1.098.000
85	Chân đỡ d8	cái	294,0	5.500	1.617.000
88	Chân sứ để kim thu lôi	quả	10,0	60.000	600.000
91	Giá đỡ máng cáp thép L50x50x5-L=270	cái	69,0	40.000	2.760.000
94	Hệ thống tiếp địa cho tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	bộ	1,0	1.250.000	1.250.000
95	Hệ thống tiếp địa cho trạm bơm chữa cháy	bộ	3,0	1.250.000	3.750.000
97	Lắp đặt hồ van đồng hồ D100 (2200x1100x1100)	hồ	1,0	8.000.000	8.000.000
98	Kẹp đỡ ống D16	cái	1.957,0	2.700	5.283.900
100	Khớp nối trơn D16	cái	1.880,0	3.500	6.580.000
102					
1	Man đồng D20	cái	78,0	12.000	936.000
3	Máng cáp thép đứng sơn tĩnh điện 250x100x1.2 có nắp	m	9,0	198.000	1.782.000
5	Máng cáp thép trên trần sơn tĩnh điện 250x70x1.0	m	68,0	128.000	8.704.000
7	Măng sông ống gang D300	cái	2,0	450.000	900.000
8	Măng sông ống HDPE D110	cái	1,0	185.000	185.000
9	Ống Pvc D21	m	47,0	9.500	446.500
12	Phiến nối dây điện thoại 10 đôi dây	bộ	1,0	126.000	126.000
13	Siphong chậu rửa	Bộ	11,0	100.000	1.100.000
15	Siphong thu sàn D76	cái	9,0	100.000	900.000
16	T máng cáp 250	m	3,0	133.000	399.000
18	Tê gang D300x100	cái	1,0	850.000	850.000
19	Ti treo máng cáp M12	cái	136,0	20.000	2.720.000
22					
23	Van phao D25 bình nước mỗi	cái	1,0	189.000	189.000
26	Man (kép) ren mạ kẽm D50	cái	7,0	45.000	315.000
28	máy bơm tăng áp nước lạnh Q=100L/ph, H=40m, P=750W	máy	2,0	23.230.000	46.460.000
29	măng sông nhựa PVC D60	cái	10,0	16.818	168.180
30	măng sông nhựa PVC D90	cái	10,0	23.727	237.270
31	măng sông PP-R D25	cái	8,0	5.182	41.456
32	măng sông PP-R D32	cái	16,0	8.000	128.000
33	măng sông PP-R D50	cái	15,0	23.000	345.000
34	măng sông PP-R D63	cái	1,0	46.000	46.000
35	mặt 1 điện thoại (Sino hoặc tương đương)	cái	9,0	12.500	112.500
36	mặt 1 tivi (Sino hoặc tương đương)	cái	9,0	12.500	112.500
37	Mặt bích HDPE D110mm dày 6,6 mm	bộ	20,0	384.000	7.680.000
38	Mặt bích HDPE D250mm dày 14,8 mm	bộ	1,0	1.063.000	1.063.000
39	Mặt Công tắc 1 hạt	cái	2,0	12.500	25.000
40	Mặt Công tắc 2 hạt	cái	21,0	12.500	262.500
41	Mặt Công tắc 3 hạt	cái	2,0	12.500	25.000
42	mặt công tắc ba 1 chiều 10A-250V (Sino hoặc tương	cái	1,0	12.500	12.500
43	mặt công tắc đơn 1 chiều 10A-250V (Sino hoặc tương	cái	1,0	12.500	12.500
44	mặt và đế âm chứa attomat 2 cực	cái	9,0	22.500	202.500
45	Mối nối mềm D100mm	cái	2,0	560.000	1.120.000
46	Mối nối mềm D80mm	cái	2,0	405.000	810.000
50	nối ren trong D32	cái	8,0	84.545	676.360
51	nối ren trong D50	cái	4,0	360.000	1.440.000
53	nút bịt D20	cái	72,0	1.000	72.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
54	nút bịt D50	cái	16,0	3.500	56.000
55	nút bịt D63	cái	12,0	10.727	128.724
68	Ổ cắm đôi	cái	20,0	58.000	1.160.000
69	Ổ cắm đôi 3 châu 16A-250V	cái	45,0	70.200	3.159.000
70	ổ cắm đôi ba châu âm tường 16A-250V (Sino hoặc tương	cái	8,0	70.200	561.600
79	ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	4,020	18.500	74.370
80	ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	176,0	20.500	3.608.000
81	ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	180,0	24.200	4.356.000
82	ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	28,0	13.000	364.000
83	ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	199,0	15.000	2.985.000
84	Ống đồng D12,7mm	m	4,020	75.000	301.500
85	Ống đồng D15,9mm	m	177,0	105.000	18.585.000
86	Ống đồng D6,4mm	m	27,1350	46.000	1.248.210
87	Ống đồng D9,5mm	m	198,990	58.000	11.541.420
88	Ống gas điều hòa lắp đặt máy	bộ	2,0	1.500.000	3.000.000
89	ống HDPE D105/85	m	50,0	102.000	5.100.000
90	Ống lạnh hàn nhiệt PP-R-D20	m	1,0	23.364	23.364
91	Ống lạnh hàn nhiệt PP-R-D25	m	26,0	41.727	1.084.902
92	ống mềm	m	1,0	3.000	3.000
93	ống nhựa cứng D16 chôn ngầm	m	561,0	7.000	3.927.000
94	ống nhựa cứng D16 đi nổi	m	938,40	7.000	6.568.800
95	ống nhựa cứng D20 chôn ngầm	m	336,60	8.700	2.928.420
96	ống nhựa cứng D20 đi nổi	m	754,80	8.700	6.566.760
97	ống nhựa cứng D25 chôn ngầm	m	96,90	13.000	1.259.700
98	ống nhựa cứng D25 đi nổi	m	168,30	13.000	2.187.900
99	ống nhựa cứng D32 chôn ngầm	m	122,40	24.200	2.962.080
100	ống nhựa cứng D32 đi nổi	m	183,60	24.200	4.443.120
101	ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính D16mm -	m	159,0	7.000	1.113.000
103	ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm -	m	82,0	8.700	713.400
105	ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính D25mm -	m	45,90	13.000	596.700
107	Ống nhựa HDPE D250mm dày 14,8mm	m	8,040	1.075.000	8.643.000
108	ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính	m	125,6250	142.610	17.915.381
109	Ống nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	m	22,0	23.364	514.008
111	Ống nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	m	30,150	28.909	871.606
112	Ống nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	m	62,0	41.727	2.587.074
114	Ống nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	m	37,1850	54.091	2.011.374
115	Ống nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	m	4,020	72.545	291.631
116	Ống nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	m	60,30	106.273	6.408.262
117	Ống nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	m	8,040	169.000	1.358.760
118	ống nhựa PVC D110-C2	m	14,140	92.818	1.312.447
119	ống nhựa PVC D140-C2	m	113,120	148.545	16.803.410
120	ống nhựa PVC D42-C2	m	2,0	23.545	47.090
121	ống nhựa PVC D60-C2	m	50,50	40.636	2.052.118
122	ống nhựa PVC D76-C2	m	3,030	57.818	175.189
1	ống nhựa PVC D90-C2	m	44,50	63.364	2.819.698
3	Ống PVC D21 - C2	m	179,0	11.282	2.019.478

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
4	ống PVC D32mm	m	22,0	24.200	532.400
5	Ống PVC D34 - C2	m	16,0	19.545	312.720
6	Ống sắt tráng kẽm	m	0,8225	150.000	123.375
7	ống thép tráng kẽm D100 (113,45 x 3,29 x 6m) -	m	10,050	353.200	3.549.660
8	ống thép tráng kẽm D40 (48,1 x 2,5 x 6m) - Vinapipe/VN	m	6,030	114.100	688.023
9	ống thép tráng kẽm D50 - Vinapipe/VN	m	48,240	194.500	9.382.680
10	ống thép tráng kẽm D50 (59,9 x 2,6 x 6m) - Vinapipe/VN	m	4,020	148.800	598.176
12	Phễu thu D100mm	cái	9,0	120.000	1.080.000
13	Phễu thu D50mm	cái	2,0	85.000	170.000
24	Phụ kiện vệ sinh (treo khăn -móc quần áo)	bộ	9,0	750.000	6.750.000
25	Quang treo ống đồng (ty treo, thanh ren m8....)	bộ	55,0	35.000	1.925.000
26	Quạt thông gió 200x200-250V-50W	cái	2,0	350.000	700.000
27	Quạt thông gió 250V-50W-200x200	cái	9,0	350.000	3.150.000
1	Quạt thông gió trên tường 250V-100W-D400	cái	1,0	850.000	850.000
2	Quạt trần	cái	18,0	780.000	14.040.000
3	Quạt treo tường D500 - 250V -50W	cái	6,0	285.000	1.710.000
26	Rọ hút 100mm	cái	2,0	2.652.000	5.304.000
52	Tê nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường	cái	1,0	2.782.000	2.782.000
53	Tê thép nối bằng phương pháp hàn D40mm	cái	1,0	53.100	53.100
54	Tê thép nối bằng phương pháp hàn D65/50mm	cái	7,0	191.100	1.337.700
55	Tê nhựa hàn D25	cái	2,0	10.545	21.090
57	tê nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 90mm	cái	2,0	307.710	615.420
58	tê nhựa PVC 135 độ D76	cái	1,0	31.909	31.909
59	tê PP-R D20	cái	27,0	6.818	184.086
60	tê PP-R D25	cái	27,0	15.545	419.715
61	tê PP-R D32	cái	8,0	20.273	162.184
62	tê PP-R D40	cái	1,0	27.000	27.000
63	tê PP-R D50	cái	11,0	53.000	583.000
64	tê PP-R D63	cái	5,0	133.000	665.000
65	Tê thép nối bằng phương pháp hàn D110mm	cái	2,0	268.000	536.000
66	Tê thép nối bằng phương pháp hàn D80mm	cái	2,0	250.000	500.000
67	Tiren + Ecu 6	bộ	309,0	4.000	1.236.000
73	tủ điện chứa 4 cực MCB - (Sino hoặc tương đương)	cái	1,0	185.000	185.000
74	tủ điện chứa 8 cực MCB - (Sino hoặc tương đương)	cái	1,0	265.000	265.000
75	tủ điện chứa attomat cài EMC6PL	cái	9,0	365.000	3.285.000
76	tủ điện sơn tĩnh điện 600x400x150	cái	2,0	780.000	1.560.000
77	Tủ điều khiển bơm	tủ	1,0	8.600.000	8.600.000
78	Tủ đo điện trở đất 200x200x150	hộp	4,0	150.000	600.000
8	van khoá D25	cái	2,0	230.000	460.000
10	Van 1 chiều d<100mm	cái	1,0	748.333	748.333
11	Van 1 chiều D100mm	cái	1,0	2.317.107	2.317.107
12	Van 1 chiều D250mm	cái	1,0	3.455.967	3.455.967
13	Van 1 chiều D89mm	cái	1,0	948.333	948.333
14	van chặn D50mm	cái	1,0	910.000	910.000
15	van chặn D80mm	cái	2,0	1.400.000	2.800.000
16	van góc chữa cháy, van 50mm	cái	7,0	438.000	3.066.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
17	van khóa PP-R D20	cái	2,0	300.000	600.000
18	van khóa PP-R D25	cái	9,0	250.000	2.250.000
19	van khóa PP-R D32	cái	4,0	380.000	1.520.000
20	van khóa PP-R D50	cái	4,0	866.273	3.465.092
21	van khóa PP-R D63	cái	1,0	2.334.818	2.334.818
22	Van mặt bích D100mm	cái	3,0	3.400.000	10.200.000
24	Van mặt bích D40mm	cái	2,0	910.000	1.820.000
25	van mặt bích, đường kính van 40mm	cái	2,0	910.000	1.820.000
26	van phao D32	cái	1,0	450.000	450.000
27	Van xả khí D40	cái	1,0	844.000	844.000
28	vanchặn thép D25 cho đồng hồ áp lực 25kg/cm2	cái	1,0	276.000	276.000
4	Vòi rửa	cái	9,0	250.000	2.250.000
5	Vòi rửa 1 vòi	bộ	3,0	250.000	750.000
7	Vòi rửa 2 vòi	bộ	9,0	550.000	4.950.000
8	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	9,0	1.250.000	11.250.000
15	Bồn lè thủy lực	bộ	4,0	2.150.000	8.600.000
113	Cung cấp cửa chống cháy tấm xi măng cốt sợi chống cháy	m2	8,50	2.300.000	19.550.000
116	Cung cấp cửa đi nhôm kính hệ, kính 6,38 (nhôm Xingfa - hệ 55 hoặc tương đương)	m2	70,50	2.250.000	158.625.000
120	Cung cấp cửa sổ nhôm kính hệ, kính 6,38 (nhôm Xingfa - hệ 55 hoặc tương đương)	m2	62,0	2.150.000	133.300.000
123	Cung cấp cửa, vách kính chống cháy EI60	m2	67,50	1.460.000	98.550.000
126	Cung cấp vách kính hệ, kính cường lực 10 ly (nhôm Xingfa	m2	3,0	1.650.000	4.950.000
161	Chớp nhôm chắn nắng	m2	34,50	420.000	14.490.000
14	Phụ kiện cửa đi nhôm kính hệ mở quay 1 cánh	bộ	9,0	1.190.000	10.710.000
15	Phụ kiện cửa đi nhôm kính hệ mở quay 2 cánh	bộ	11,0	1.890.000	20.790.000
17	Phụ kiện cửa đi nhôm kính hệ mở quay 4 cánh	bộ	3,0	3.490.000	10.470.000
19	Phụ kiện cửa sổ nhôm kính hệ mở hất 1 cánh	bộ	22,0	290.000	6.380.000
21	Phụ kiện cửa sổ nhôm kính hệ mở quay 1 cánh	bộ	15,0	460.000	6.900.000
22	Phụ kiện cửa sổ nhôm kính hệ mở trượt 2 cánh	bộ	21,0	180.000	3.780.000
28	Sản xuất, lắp dựng cửa pano thép mạ kẽm	m2	5,0	1.600.000	8.000.000
29	Sản xuất, lắp dựng cửa, vách khung thép mạ kẽm d50	m2	43,50	500.000	21.750.000
22	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	112,0	12.000	1.344.000
23	Băng cuốn cách ẩm	kg	90,0	35.000	3.150.000
25	Băng dính trong	cuộn	3,0	13.000	39.000
26	Băng tan	m	15,0	2.500	37.500
29	Bật sắt d= 10mm	cái	138,0	1.500	207.000
51	Bu lông	cái	157,0	13.500	2.119.500
79	Bulong M10	cái	10,0	5.200	52.000
54	Bu lông M16	bộ	172,0	7.100	1.221.200

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
56	Bu lông M16-M20	bộ	33,0	15.000	495.000
58	Bu lông M18x20	cái	12,0	16.000	192.000
59	Cao su non	cuộn	21,0	5.000	105.000
61	Cao su tấm	m2	1,50	93.000	139.500
92	Cọc chống sét	cái	16,0	250.000	4.000.000
99	Cồn công nghiệp	kg	3,0	100.000	300.000
105	Cồn rửa	kg	6,0	30.000	180.000
206	Đá mài	viên	3,0	11.667	35.001
236	Đệm cao su	m2	1,0	500.000	500.000
239	Đinh	kg	290,0	25.000	7.250.000
245	Đinh đĩa	cái	20,0	5.000	100.000
246	Đinh vít nở M6	bộ	110,0	1.100	121.000
247	Đinh vít nở M8	bộ	98,0	1.300	127.400
248	Đinh, đinh vít	cái	2.070,0	500	1.035.000
270	Gas hàn	binh	1,0	480.000	480.000
271	Gas R410A bổ sung	kg	30,0	320.000	9.600.000
14	Giá đỡ máy	cái	27,0	550.000	14.850.000
16	Giáo thép	kg	260,0	18.000	4.680.000
17	Giấy dầu	m2	1.155,0	9.000	10.395.000
18	Giấy ráp	m2	72,0	35.000	2.520.000
49	Keo dán	kg	432,0	120.000	51.840.000
54	Keo dán ống	ống	12,0	3.500	42.000
56	Keo dán ống PVC	kg	1,0	100.000	100.000
57	Keo Dog	kg	4,0	280.000	1.120.000
58	Kệ kính	cái	11,0	120.000	1.320.000
60	Kim thu sét dài 1m	cái	28,0	125.000	3.500.000
63	Khí gas	kg	7,0	35.000	245.000
25	Ma tít chèn khe	kg	204,0	14.300	2.917.200
49	Nito hàn ống và thử kín	chai	4,0	250.000	1.000.000
64	Nhựa dán	kg	1,0	120.000	120.000
72	Ô xy	chai	4,0	80.000	320.000
11	Ôxy hàn ống	chai	1,0	300.000	300.000
5	Que hàn	kg	200,0	21.000	4.200.000
19	Que hàn đồng	kg	1,0	330.000	330.000
20	Que hàn inox	kg	50,0	240.000	12.000.000
22	Que hàn không rỉ	kg	1,0	240.000	240.000
23	Que hàn ống đồng	kg	3,0	480.000	1.440.000
25	Râu thép liên kết	cái	30,0	5.000	150.000
30	Silicon chít mạch	kg	31,0	50.000	1.550.000
32	Sơn chống rỉ	kg	5,0	135.000	675.000
33	Sơn đỏ	kg	5,0	145.000	725.000
49	Sơn phủ sắt thép 2 thành phần	kg	14,0	145.000	2.030.000
30	Vật liệu phụ: Băng dính bạc, lạt nhựa, keo, băng dính	lô	1,0	800.000	800.000
1	Vật liệu phụ: cắt, chéch, măng xông ống đồng	lô	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Vật liệu phụ: cắt, chéch, măng xông ống nhựa	lô	1,0	800.000	800.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
69	Cát	m3	855,0	125.000	106.875.000
74	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	232,0	390.000	90.480.000
80	Cát vàng	m3	307,0	480.000	147.360.000
87	Cấp phối đá dăm	m3	213,0	333.000	70.929.000
190	Đá 1x2	m3	187,0	370.000	69.190.000
196	Đá 2x4	m3	250,0	370.000	92.500.000
200	Đá 4x6	m3	36,0	360.000	12.960.000
95	Cọc tre >2,5m	m	18.425,0	5.500	101.337.500
163	Tấm chống thấm khô nhiệt	m2	346,1427	180.000	62.305.686
205	Đá granít tự nhiên	m2	49,50	980.000	48.510.000
209	Đá xẻ	m2	89,50	250.000	22.375.000
258	Gạch 600x600	m2	556,0	270.273	150.271.788
260	Gạch chống trơn 300x300	m2	35,0	171.818	6.013.630
267	Gạch ốp 300x600	m2	230,0	285.545	65.675.350
269	Gạch ốp tiết diện 300x600	m2	740,0	290.909	215.272.660
88	Cây chống	cây	250,0	25.000	6.250.000
272	Gỗ chống	m3	15,30	3.500.000	53.550.000
278	Gỗ đà nẹp	m3	3,50	3.500.000	12.250.000
1	Gỗ ván	m3	21,0	3.500.000	73.500.000
13	Gia công hàng rào song inox	kg	287,0	120.000	34.440.000
27	Sân xuất lắp đặt tấm inox chắn rác	tấm	14,0	800.000	11.200.000
47	Mũi nác inox	cái	886,0	15.000	13.290.000
34	Bể inox 4m3	bể	2,0	12.450.000	24.900.000
40	Inox 12x12	kg	280,0	107.000	29.960.000
41	Inox hình	kg	592,0	107.000	63.344.000
42	Inox hình inox	kg	85,0	107.000	9.095.000
43	Inox tấm	kg	286,0	107.000	30.602.000
44	Inox tấm inox	kg	42,0	107.000	4.494.000
45	Inox tròn	kg	57,0	107.000	6.099.000
46	Inox tròn inox	kg	8,0	107.000	856.000
66	Làm trần thạch cao tấm thả 600x600	m2	28,0	180.000	5.040.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
50	Tấm thạch cao 9mm	m2	270,0	65.000	17.550.000
51	Tấm thạch cao 9mm chống ẩm	m2	34,0	75.000	2.550.000
	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	9,0	2.850.000	25.650.000
	Bình nước mỗi 200l + bộ giá định vị	bể	1,0	3.850.000	3.850.000
1	Bình bột chữa cháy ABC - MFZL4	bình	24,0	240.500	5.772.000
2	Bình khí chữa cháy CO2- MT3	bình	12,0	468.000	5.616.000
3	Tiêu lệnh PCCC	bộ	12,0	120.060	1.440.720
4	Vòi chữa cháy D50 - 16bar (20m/cuộn) đã buộc khớp nối	cuộn	7,0	715.000	5.005.000
5	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	7,0	350.000	2.450.000
6	trụ cứu hỏa chữa cháy ngoài nhà D125mm	cái	2,0	17.500.000	35.000.000
7	trụ tiếp nước từ xe chữa cháy D110mm	cái	1,0	2.950.000	2.950.000
8	Giá đựng phương tiện chữa cháy loại 3 bình	cái	12,0	280.140	3.361.680
9	Lăng phun nước chữa cháy D50	cái	7,0	95.000	665.000
10	hộp 500x450x180 vách tường	cái	7,0	625.000	4.375.000
11	Chuông báo cháy	bộ	7,0	385.000	2.695.000
12	Đèn báo cháy	bộ	7,0	220.000	1.540.000
13	vỏ tổ hợp chuông , đèn, nút ấn	cái	7,0	285.000	1.995.000
14	Thiết bị kiểm soát cuối kênh	cái	5,0	32.500	162.500
15	Trung tâm báo cháy tự động 5 kênh	cái	1	17.083.636	17.083.636
16	đèn chỉ dẫn thoát nạn Exits	bộ	18,0	338.000	6.084.000
17	đặt đèn chiếu sáng sự cố .	bộ	23,0	385.000	8.855.000
75	Bình tích áp 200L - 10 Bar (Varem hoặc tương đương)	bộ	1,0	8.200.000	8.200.000
67	Nhựa đường	kg	19,50	13.600	265.200
42	Bột bả	kg	2.350,0	8.850	20.797.500
34	Sơn lót nội thất	lít	230,0	70.000	16.100.000
37	Sơn lót ngoại thất	lít	205,0	85.000	17.425.000
41	Sơn lót sắt thép 2 thành phần	kg	7,0892	144.545	1.024.708
42	Sơn phủ nội thất	lít	380,0	145.413	55.256.940
45	Sơn phủ ngoại thất	lít	325,0	148.889	48.388.925
68	Tôn chống nóng 3 lớp	m2	424,0	275.000	116.600.000
48	Nắp bể tôn	cái	1,0	400.000	400.000
41	Bò mái, úp nóc	m	75,0	55.000	4.125.000
69	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	128,0	115.000	14.720.000
71	Tôn úp nóc, bò mái	m	48,0	55.000	2.640.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
81	Thép	kg	88,0	17.150	1.509.200
84	Thép đệm	kg	6,0	19.050	114.300
85	Thép F25	kg	570,0	17.200	9.804.000
86	Thép hình	kg	67,0	18.300	1.226.100
89	Thép hình mạ kẽm	kg	3.955,0	18.300	72.376.500
92	Thép mạ kẽm C14	m	670,0	5.618	3.764.060
93	Thép mạ kẽm U25	m	320,0	10.787	3.451.840
94	Thép mạ kẽm V20x22	m	108,0	17.800	1.922.400
95	Thép nối L=0.14m	cái	10,0	10.500	105.000
98	Thép tấm	kg	195,0	19.050	3.714.750
100	Thép tấm mạ kẽm	kg	300,0	25.000	7.500.000
3	Thép tròn mạ kẽm	kg	60,0	25.000	1.500.000
184	Dây thép	kg	420,0	25.000	10.500.000
101	Thép tròn	kg	107,0	18.300	1.958.100
103	Thép tròn D<=10mm	kg	14.490,0	18.300	265.167.000
108	Thép tròn D<=18mm	kg	9.660,0	18.300	176.778.000
115	Thép tròn D>10mm	kg	1.820,0	18.300	33.306.000
119	Thép tròn D>18mm	kg	8.505,0	18.300	155.641.500
124	Thép tròn D10mm	kg	205,0	18.300	3.751.500
127	Thép tròn D18mm	kg	65,0	18.300	1.189.500
261	Gạch không nung 6,5x10,5x22	viên	187.950,0	1.350	253.732.500
9	Xi măng	kg	257.500,0	1.418	365.135.000
22	Xi măng trắng	kg	175,0	5.000	875.000
1	Điều hòa treo tường 9000BTU - 1 chiều Inverter	máy	3,0	11.076.695	33.230.084
2	Điều hòa treo tường 12000BTU - 1 chiều Inverter	máy	2,0	13.192.066	26.384.133
3	Điều hòa treo tường 18000BTU - 1 chiều Inverter	máy	15	21.242.975	318.644.618
4	Điều hòa treo tường 24000BTU - 1 chiều Inverter	máy	7	27.535.533	192.748.729
5	Vật liệu phụ lắp đặt 1 bộ máy điều hòa	bộ	27,0	136.364	3.681.818
8	Máy phát điện 3 pha (Cummins model: C20D5P hoặc	cái	1	250.000.000	250.000.000
9	Tủ ATS 3 pha 40A-500V	cái	1	8.000.000	8.000.000
10	Thang máy	cái	1	1.000.000.000	1.000.000.000
11	Tủ bảo quản tử thi	cái	2	500.000.000	1.000.000.000
	TỔNG VẬT LIỆU				7.897.057.299
II	NHÂN CÔNG				
1	Lắp đặt băng cuốn cách ẩm	kg	90,0	15.000	1.350.000
2	Lắp đặt đai bắt ống thoát nước	bộ	100,0	5.000	500.000
25	Kết nối hệ thống các kênh bảo cháy, hiệu chỉnh và chạy	HT	1,0	1.501.193	1.501.193
6	Lắp đặt UU gang D300,l=0.3m	cái	2,0	85.000	170.000
7	Lắp đặt cắt góc D16	cái	650,0	1.000	650.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
9	Lắp đặt Tê D16	cái	700,0	1.000	700.000
11	Lắp đặt bình bột chữa cháy ABC - MFZL4	bình	24,0	5.250	126.000
12	Lắp đặt bình khí chữa cháy C02- MT3	bình	12,0	5.250	63.000
13	Lắp đặt Bình tích áp 200L - 10 Bar (Varem hoặc tương	bộ	1,0	300.000	300.000
14	Lắp đặt Bu PE DN110	cái	3,0	65.000	195.000
15	Lắp đặt Co máng cáp 250	m	9,0	15.000	135.000
17	Lắp đặt chân sứ để kim thu lôi	quả	10,0	15.000	150.000
20	Lắp đặt giá đỡ máng cáp thép L50x50x5-L=270	cái	69,0	15.000	1.035.000
22	Lắp đặt giá đỡ phương tiện chữa cháy loại 3 bình	cái	12,0	14.250	171.000
23	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho tủ điện điều khiển bơm	bộ	1,0	325.000	325.000
24	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho trạm bơm chữa cháy	bộ	2,0	325.000	650.000
25	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho trung tâm báo cháy	bộ	1,0	325.000	325.000
26	Lắp đặt kẹp đỡ ống D16	cái	1.957,0	750	1.467.750
28	Lắp đặt khớp nối trơn D16	cái	1.880,0	750	1.410.000
30	Lắp đặt lăng phun nước chữa cháy D50	cái	7,0	6.750	47.250
31	Lắp đặt man đồng D20	cái	3,0	10.000	30.000
33	Lắp đặt máng cáp thép đứng sơn tĩnh điện 250x100x1.2 có	m	9,0	30.000	270.000
35	Lắp đặt máng cáp thép trên trần sơn tĩnh điện 250x70x1.0	m	68,0	25.000	1.700.000
1	Lắp đặt măng sống ống gang D300	cái	2,0	85.000	170.000
2	Lắp đặt măng sông ống HDPE D110	cái	1,0	45.000	45.000
3	Lắp đặt ống Pvc D21	m	47,0	5.000	235.000
6	Lắp đặt phiến nối dây điện thoại 10 đôi dây	bộ	1,0	15.000	15.000
7	Lắp đặt siphong chậu rửa	Bộ	11,0	15.000	165.000
9	Lắp đặt siphong thu sàn D76	cái	9,0	15.000	135.000
10	Lắp đặt T máng cáp 250	m	3,0	15.000	45.000
12	Lắp đặt tê gang D300x100	cái	1,0	120.000	120.000
13	Lắp đặt tiêu lệnh PCCC	bộ	12,0	14.250	171.000
1	Lắp đặt thiết bị kiểm soát cuối kênh	cái	5,0	2.714	13.570
2	Lắp đặt van phao D25 bình nước mồi	cái	1,0	67.846	67.846
3	Lắp đặt vòi chữa cháy D50 - 16bar (20m/cuộn) đã buộc	cuộn	7,0	14.250	99.750
27	Lắp đặt Phụ kiện vệ sinh (treo khăn -móc quần áo)	bộ	9,0	50.000	450.000
28	Lắp đặt Quang treo ống đồng (ty treo, thanh ren m8....)	bộ	55,0	20.000	1.100.000
29	Rải màng chống thấm gốc xi măng	m	40,0	180.000	7.200.000
30	Lắp đặt tấm inox chắn rác	tấm	14,0	100.000	1.400.000
31	Lắp dựng cửa, vách khung thép mạ kẽm d50	m2	43,4268	185.000	8.033.958
3	Tháo dỡ hệ thống điện, nước nhân công 3/7	công	3,0	219.474	658.422
4	Tháo dỡ hệ thống thoát nước	công	0,50	219.474	109.737
1	Lắp đặt Vật liệu phụ: Băng dính bạc, lạt nhựa, keo, băng	lô	1,0	1.000.000	1.000.000
2	Lắp đặt Vật liệu phụ: cắt, chéch, măng xông ống đồng	lô	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Lắp đặt Vật liệu phụ: cắt, chéch, măng xông ống nhựa	lô	1,0	400.000	400.000
4	Xẻ rãnh sâu 120 tông 20	m	367,0	20.000	7.340.000
1	Xẻ rãnh sâu 50 rộng 100 đỉnh mái	m	139,0	35.000	4.865.000
2	Xoa mặt bê tông	m2	2.100,0	10.000	21.000.000
4	Xoa nhẵn mặt nền bằng máy	m2	65,50	5.000	327.500
5	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	310,0	350.000	108.500.000
1	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	905,0	350.000	316.750.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
7	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	28,0	350.000	9.800.000
9	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4.462,0	350.000	1.561.700.000
20	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1.410,0	350.000	493.500.000
	TỔNG NHÂN CÔNG				2.559.687.976
III	MÁY THI CÔNG				
2	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	3,180	1.575.000	5.008.500
3	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	15,0	2.075.000	31.125.000
6	Cần trục tháp 25T	ca	3,0	2.880.000	8.640.000
7	Máy lu rung 25T	ca	1,0	3.050.000	3.050.000
14	Máy nén khí diesel 360 m3/h	ca	3,0	1.260.000	3.780.000
15	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	1,0	1.817.000	1.817.000
1	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	1,0	3.613.000	3.613.000
2	Máy vận thăng 0,8 T	ca	12,0	392.000	4.704.000
6	Máy vận thăng 2T	ca	2,0	463.000	926.000
7	Máy vận thăng lồng 3T	ca	3,0	766.000	2.298.000
9	Ô tô tự đổ 5T	ca	8,0	1.615.000	12.920.000
8	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,50	1.175.000	587.500
	TỔNG MÁY THI CÔNG				78.469.000